

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/DS-ST.

Ngày: 12 - 5 - 2020.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đông.

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Dũng.

2. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hoàn Chính – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 677/2019/DSST ngày 20/11/2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXX-DS ngày 02/3/2020, giữa các đương sự:

- *NgU đơn:* Bà U - Sinh năm: 1976 (có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Số 46A, đường G, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn:* Bà A - Sinh năm: 1988 và ông T – Sinh năm 1985 (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người làm chứng:* Ông P (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số Q đường J, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà U trình bày có nội dung như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 26/8/2019 tôi có cho vợ chồng bà A và ông T (sau đây gọi tắt là vợ chồng bà A – ông T) vay số tiền là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*) với thỏa thuận lãi suất cho vay theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Ngoài ra vợ chồng bà A – ông T không thể chấp cho tôi bất cứ tài sản gì. Vợ chồng bà A – ông T hẹn đến ngày 09/9/2019 sẽ trả hết cả nợ gốc và lãi cho tôi.

Hợp đồng cho vay tiền nêu trên giữa tôi và vợ chồng bà A – ông T đã được chứng thực tại Văn phòng công chứng Đ. Đến nay, đã quá thời hạn trả nợ theo thỏa thuận nhưng vợ chồng bà A – ông T không trả cho tôi kể cả khoản nợ gốc và lãi suất.

Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà A – ông T phải trả cho tôi số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà A trình bày có nội dung như sau:

Tôi và ông T quen biết với bà U (sau đây gọi tắt là bà U) thông qua dượng ruột của tôi là ông P.

Ngày 25/07/2019, do có nhu cầu cần số tiền là 300.000.000 (*ba trăm triệu đồng*) để trả tiền cọc mua bán đất, nên vợ chồng tôi được ông P giới thiệu và dẫn tới vay của bà U số tiền là 300.000.000 (*ba trăm triệu đồng*). Hai bên không viết giấy vay tiền mà ký kết hợp đồng đặt cọc đất tại Văn phòng công chứng Đ (địa chỉ: số 02, đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk). Theo đó, vợ chồng tôi đặt cọc cho bà U 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) để chuyển nhượng thửa đất tại Thôn 7, xã C, thành phố B. Mục đích của việc đặt cọc là để làm tin, trong trường hợp vợ chồng tôi không trả số tiền nợ 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) thì bà U sẽ mua đất của vợ chồng tôi. Khi vay tiền, chúng tôi đã thỏa thuận với lãi suất 3.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng vay.

10 ngày sau, tức ngày 04/08/2019, bà U yêu cầu vợ chồng tôi trả tiền nợ gốc, nhưng thời điểm đó vợ chồng tôi chưa đủ khả năng trả số nợ gốc thì bà U có gặp vợ chồng tôi và yêu cầu phạt số tiền lãi suất lên 7.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng. Vợ chồng tôi đã thanh toán tiền lãi đầy đủ và xin gia hạn thêm thời gian trả nợ gốc.

Ngày 26/8/2019, vợ chồng tôi vẫn chưa đủ khả năng trả nợ số tiền gốc 300.000.000 (*ba trăm triệu đồng*) cho bà U nên tiếp tục xin bà U gia hạn thời hạn trả nợ, bà U phạt chúng tôi số tiền vay 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) thành 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*). Do tin tưởng nên vợ chồng tôi đồng ý và chúng tôi đến Văn phòng công chứng Đ lập Hợp đồng cho vay tiền với số tiền vay gốc là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*). Hợp đồng cho vay tiền nói trên được Văn phòng công chứng Đ chứng thực. Kể từ ngày đó bà U tính tiền lãi suất là 10.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng vay.

Về lãi suất: Vợ chồng tôi đã trả tiền lãi cho bà U làm 2 lần như sau:

Lần 1: Từ ngày 25/7/2019 đến ngày 26/8/2019 với mức lãi suất là 7.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng vay, tổng số tiền là 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*);

Lần 2: Từ ngày 26/8/2019 đến ngày 17/9/2019 với mức lãi suất là 10.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng vay.

Từ ngày 17.9.2019 đến nay chúng tôi mất khả năng trả lãi cho bà U.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà U, vợ chồng tôi xác định chỉ nợ bà U số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*), không phải số tiền 600.000.000

đồng (*sáu trăm triệu đồng*) như bà U khởi kiện. Về lãi suất, vợ chồng tôi đã trả đầy đủ, đề nghị bà U không tính lãi suất nữa.

Ngoài ra, vợ chồng tôi không thể chấp tài sản gì cho bà U.

3. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông T trình bày có nội dung như sau:

Ngày 25/7/2019, vợ chồng tôi có vay của bà U số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*). Vợ chồng tôi không có quan hệ quen biết gì với bà U mà thông qua dượng của tôi là ông P giới thiệu để vay số tiền này.

Bà U cho vợ chồng tôi vay số tiền trên với thời gian 10 ngày kể từ ngày 25/7/2019 đến ngày 04/8/2019. Để tạo sự tin tưởng khi vay, hai bên thỏa thuận làm giấy đặt cọc mua bán đất để có trách nhiệm trả tiền, chứ thực tế không mua bán đất.

10 ngày sau, đến thời hạn trả nợ, vợ chồng tôi chưa có khả năng trả số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) cho bà U, nên đã gặp bà U xin gia hạn thời gian trả nợ thêm 10 ngày. Bà U đồng ý, đồng thời yêu cầu vợ chồng tôi phải trả tiền lãi suất của số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) là 7.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng vay.

Sau 10 ngày tiếp theo chúng tôi vẫn chưa có khả năng thanh toán số tiền gốc. Bà U đã yêu cầu phạt chúng tôi số tiền vay từ 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) thành 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*). Ban đầu chúng tôi không đồng ý nhưng sau đó do tin tưởng dượng tôi là ông P nên vợ chồng tôi cùng bà U ký vào Hợp đồng vay tiền với số tiền là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*). Hợp đồng vay tiền nói trên được Văn phòng công chứng Đ chứng thực. Tuy vậy, số tiền thực tế vợ chồng tôi vay bà U chính xác là 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày 26/8/2019, bà U yêu cầu vợ chồng tôi phải trả lãi suất số tiền trên 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) nêu trên là 10.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng vay. Chúng tôi đã trả tiền lãi của số tiền vay 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) theo yêu cầu của bà U đến ngày 15/9/2019 với lãi suất 10.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng vay. Sau đó chúng tôi mất khả năng trả lãi.

Chúng tôi cam kết số tiền vay thực tế là 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*), không phải là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*).

4. Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà U vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bà A và ông T phải trả cho bà U số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

5. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà U. Tuyên buộc bà A và ông T phải trả cho bà U số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Bà A và ông T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[2]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn - bà A và ông T vắng mặt lần thứ hai. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung:

[3.1] đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà U khởi kiện yêu cầu bị đơn - bà A và ông T có trách nhiệm trả nợ cho bà U số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*) và lãi suất theo hợp đồng vay tiền ngày 26/8/2019 được công chứng tại Văn phòng công chứng Đ.

Hợp đồng cho vay tiền được ký kết giữa bên cho vay (bên A) – bà U và bên vay (bên B) - bà A và ông T, được chứng thực ngày 26/8/2019 có nội dung hợp đồng như sau:

- Bên A cho bên B vay số tiền 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*).
- Thời hạn vay: từ ngày 26/8/2019 đến hết ngày 09/9/2019.
- Phương thức vay: cho vay bằng tiền mặt.
- Mục đích vay: để kinh doanh bất động sản.
- Địa điểm và thời gian giao nhận tiền: Bên A đã giao và bên B đã nhận đủ số tiền vay ngay sau khi hai bên ký hợp đồng.
- Những chi phí liên quan đến việc vay nợ: Bên B có trách nhiệm thanh toán.
- Lãi suất tiền vay: do hai bên tự thỏa thuận nhưng không trái với quy định của pháp luật. Không thay đổi mức lãi suất cho vay trong thời hạn hợp đồng.
- Thời hạn thanh toán: đến hết ngày 09/9/2019 Bên B phải thanh toán cho bên A cả tiền gốc và lãi.

Đến hạn trả nợ, bà A và ông T không trả nợ gốc và lãi cho bà U là vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết trong hợp đồng vay tiền ngày 26/8/2019.

Đồng thời tại Giấy cam kết ngày 04/9/2019 ký tên A có nội dung như sau:

“Tôi tên là: A SN: 1988.

Địa chỉ: Thôn 3, xã Cư Gebur. Số CMND: 241025698.

Hôm nay ngày 4/9/2019 tôi có hẹn chị U SN: 1976 cho tôi tới ngày 6/9/2019 sẽ trả số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu đồng chẵn). Nếu không đúng hẹn tôi xin chịu mọi trách nhiệm hình phạt lừa đảo giữa chị U và pháp luật. Tôi xin cam đoan lời nói trên là sự thật.

Tôi đã sai hẹn với chị U nhiều lần tôi xin lần hẹn này là lần cuối cùng.”

Như vậy, việc bị đơn sai hẹn trả nợ đối với nguyên đơn nhiều lần, chính bị đơn bà A đã viết cam kết việc trả nợ, ấn định ngày trả nợ cho nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện theo cam kết, đã vi phạm việc trả nợ cho nguyên đơn. Như vậy, đến nay bà A và ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bà U theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận. Buộc bà A và ông T có trách nhiệm trả cho bà U số tiền nợ gốc theo Hợp đồng cho vay tiền là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*).

[3.2] Đối với nội dung bị đơn - bà A và ông T trình bày chỉ vay của bà U số tiền là 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*), còn số tiền 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*) mà bà U yêu cầu bà A - ông T phải trả bao gồm cả tiền phạt do chậm trả nợ. Đồng thời, trong quá trình vay tiền, bà A - ông T đã nhiều lần trả lãi cho bà U. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, những nội dung trình bày của bà A và ông T là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[3.3]. Về lãi suất:

Căn cứ Hợp đồng cho vay tiền được ký kết giữa bên cho vay là bà U và bên vay là bà A và ông T, được chứng thực ngày 26/8/2019 tại Văn phòng công chứng Đ thì “*Lãi suất tiền vay: do hai bên tự thỏa thuận nhưng không trái với quy định của pháp luật. Không thay đổi mức lãi suất cho vay trong thời hạn hợp đồng*”. Bên cho vay và bên vay không thỏa thuận được mức lãi suất cho vay. Vì vậy, căn cứ Điều 3 Hợp đồng cho vay tiền lãi suất được tính theo quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, cụ thể như sau:

+ Lãi trong hạn (từ ngày 26/8/2019 đến ngày 09/9/2019):

600.000.000 đồng x 0,028%/ngày x 15 ngày = 2.520.000 đồng.

+ Lãi quá hạn (từ ngày 10/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 12/5/2020):

(600.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 08 tháng) + (600.000.000 đồng x 0,417%/ngày x 02 ngày) = 60.504.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà bà A và ông T phải trả cho bà U là:

600.000.000 đồng (nợ gốc) + 2.520.000 đồng (lãi trong hạn) + 60.504.000 đồng (lãi quá hạn) = 663.024.000 đồng (*sáu trăm sáu mươi ba triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng*).

[4]. Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà U được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

- Bà A và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là: 20.000.000 đồng + 4% x (663.024.000 đồng – 400.000.000 đồng) = 30.520.900 đồng (*ba mươi triệu năm trăm hai mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà U.

- Buộc bà A và ông T có trách nhiệm trả nợ cho bà U tổng số tiền là 663.024.000 đồng (*Sáu trăm sáu mươi ba triệu, hai mươi bốn nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 600.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến hết ngày 12/5/2020 là 63.024.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2]. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2013/QĐ-BPKCTT ngày 21 tháng 11 năm 2019.

[3]. Về án phí:

- Bà A và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.520.960 đồng (*Ba mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn, chín trăm sáu mươi đồng*).

- Bà U được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 14.000.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0005284 ngày 20/11/2019.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Trương Thị Đông

